



Ngôn ngữ



1

1979

VIỆN NGÔN NGỮ HỌC
ỦY BAN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM

d) Sự tương ứng giữa V (nội) và V (ngoại) trong tiếng Việt không phải chỉ theo lối một đổi một tức là một V (nội) có một và chỉ một V (ngoại) tương ứng hay ngược lại mà còn theo các dạng như sau: 1) có V (nội) nhưng không có V (ngoại) tương ứng; 2) một V (nội) tương ứng với một số V (ngoại) và ngược lại; 3) một V (nội) đồng thời *tương ứng là một V (ngoại)* của chính nó và ngược lại. Nói khác đi một hình thức ngữ âm đồng thời mang hai cấu trúc ngữ nghĩa, một cấu trúc nội động và một cấu trúc ngoại động. Đây chính là những trường hợp trung gian giữa các động từ nội động và ngoại động mà chúng ta đang xét.

Sau đây là một số thí dụ.

1) Trong tiếng Việt các V (nội) chỉ trạng thái tâm lý nói chung không có các V (ngoại) tương ứng (trong tiếng Pháp, Nga, Tây Ban Nha, v.v... thì khác, so sánh tiếng Pháp «gai» (vui) – «égayers» (làm vui), «doux» (điều) – «adoucir» (làm điều), v.v...). Đề diễn đạt các ý nghĩa ngoại động tương ứng, tiếng Việt dùng kết cấu «làm – V (nội)», «gây – V (nội)», v.v... như «buồn» – «làm buồn», «gây buồn». Tuy nhiên, V (nội) «phiền» có thể dùng: «nói mãi tôi rất phiền» và «tôi phiền anh việc này» (dĩ nhiên cũng có thể nói «làm phiền» theo quy tắc chung). Động từ «phiền» có tính trung gian.

2) Các «V (nội) tinh trạng – phân giải» diễn hình là «nứt», «hở», «vỡ», «mẻ» v.v... các «V (ngoại) làm cho phân giải» diễn hình là «cắt», «chặt», «tước»... Các động từ «tách», «lóc», «giải tán» có thể dùng:

Nó <i>tách</i> vỏ quả dỗ	– Vỏ quả dỗ <i>tách</i> ra
Nó <i>lóc</i> thịt	– Thịt <i>lóc</i> ra (ứng mảng)
Canh sát <i>giải</i> tán đám đông	– Đám đông <i>giải</i> tán

Những động từ vừa dẫn là những động từ trung gian.

3) Động từ «mở», «khép» rất thú vị. Một mặt chúng ta nói «Bạn tôi mở cửa», «Bạn tôi khép cửa», mặt khác chúng ta nói «cửa mở», «cửa khép». Ở đây, một động từ nội động lại là một động từ ngoại động của chính mình.

Những trường hợp trung gian giữa V (nội) và V (ngoại) trong tiếng Việt còn rất nhiều nhưng đại thể đều có thể giải thích như trên.

e) Chắc chắn bạn đọc cũng hiểu cho rằng những ý kiến trên về các động từ nội động và ngoại động trong tiếng Việt không phải đã giải quyết được trọn vẹn vấn đề. Trước một hiện thực ngôn ngữ phức tạp như vậy, chúng tôi chỉ muốn tìm ra các đầu mối xây dựng những cơ sở để giải quyết với hy vọng rằng từ những cơ sở đó sẽ có thể suy ra hàng loạt những trường hợp khác cùng tính chất. Trong vấn đề này, chúng tôi đã 1) xác định cấu trúc ngữ nghĩa – ngữ pháp của V (nội) và V (ngoại), từ đó gạt bỏ những trường hợp không thuộc diện xem xét; 2) Tìm các đơn vị diễn hình của V (nội) hay V (ngoại); 3) Xác lập các trường hợp trung gian như là những đơn vị hiện thực, biểu kiến chứa đựng đồng thời cả hai cấu trúc ngữ nghĩa – ngữ pháp nội động và ngoại động nói trên.

Bản thân những hiện tượng trung gian là phức tạp, rắc rối. Cách xử lý mà chúng tôi đề nghị rõ ràng là cần phải điều chỉnh, bổ sung thêm. Dựa ra, chúng tôi muốn góp phần thay đổi cách nhìn đối với các hiện tượng ngôn ngữ, góp phần vào việc xây dựng một phương pháp làm việc thích hợp với một ngôn ngữ có tính phân tích diễn hình là tiếng Việt.

ANDRÉ MARTINET VỀ TÌNH HÌNH NGÔN NGỮ HỌC HIỆN ĐẠI

Được gặp A. Martinet tại Paris, tháng XI-1978, tôi có ý định thay mặt tạp chí "Ngôn ngữ" phỏng vấn ông về tình hình ngôn ngữ học hiện đại. Nhưng có một sự trùng hợp là chỉ trước đó mấy ngày, Christos Clairis, giáo sư hợp tác của Sorbon, cũng tiến hành một cuộc phỏng vấn cho một tạp chí ngôn ngữ học ở Hy Lạp với một số câu hỏi có phần giống câu hỏi của tôi.

Với sự đồng ý của A. Martinet, và của Christos Clairis mà tôi cũng có dịp được gặp ở Paris, tạp chí "Ngôn ngữ" đăng bài phỏng vấn đó, nhằm thông báo với độc giả những ý kiến của nhà ngôn ngữ học nổi tiếng, rất quen biết ở Việt Nam, về tình hình ngôn ngữ học hiện đại, nói chung, và ngôn ngữ học chức năng luận, nói riêng.

HOÀNG TUỆ

Ch. C. — Theo ông, năm mươi năm qua, thành tựu cơ bản của ngôn ngữ học là những gì, và những gì là vẫn đề chủ yếu của nó? Nó đang phát triển theo hướng nào, hiện nay?

A. M. — Có thể lấy 1928 làm năm khởi đầu của ngôn ngữ học cấu trúc, tức là của trào lưu mà sau đó đã đạt tới sự xác lập một nền ngôn ngữ học đại cương chân chính, một sự nghiên cứu tiếng nói của loài người mà lấy nó làm đối tượng, và vì nó làm mục đích. Quả vậy, chính năm 1928, tại Đại hội quốc tế lần thứ I các nhà ngôn ngữ học họp ở La Hay, Nicolas Troubetzkoy đã trình bày bản tuyên ngôn âm vị học mà trong đó được dung hợp những lời giảng của Ferdinand de Saussure và Baudouin de Courtenay.

Sự xác lập ngôn ngữ học thành một khoa học tự chủ đã đòi hỏi nó phải hoàn toàn độc lập đối với tâm lý học. Điều kiện của sự độc lập ấy là các «âm của tiếng nói», yếu tố cấu thành cái biểu đạt của Saussure, phải được coi là bộ phận cấu thành của ngôn ngữ. Baudouin đã thử làm sự hợp thế của mặt âm vào với ngôn ngữ; nhưng, trong những thập niên cuối của thế kỷ XIX, điều ấy chỉ thực hiện được จำก thám mà không gây sur, đối với cái biểu đạt của mình, cũng đã không dám đưa ra một định nghĩa nào khác là định nghĩa tâm lý học: đó là «một thính tượng».

Mượn của Buhler nguyên tắc về khả năng khu biệt, Troubetzkoy đã hợp thế vào ngôn ngữ các nét có khả năng khu biệt của thực thế ngữ âm thu cảm được. Không dám nói ra điều đó bằng những lời như tôi đang dùng ở đây, ông đã xác định cái biểu đạt là một tổng số những nét ngữ

âm khu biệt liên tiếp, điều này đã khẳng định rằng thực thế ngữ âm và sự liên tiếp của các nét cơ bản không những là tiêu biểu của cái mà Saussure đã gọi là «parole», mà còn là tiêu biểu của bản chất riêng của tiếng nói loài người và những sự thể hiện riêng lẻ của tiếng nói đó, tức là của các ngôn ngữ.

Ngôn ngữ học tiền âm vị học chỉ có một cách là nhờ vào chữ viết để định ra thật chính xác phạm vi các tư liệu của nó. Các đơn vị khu biệt của nó là các chữ cái. Sự phát hiện ra âm vị, đơn vị ngữ âm khu biệt phân lập, tức là đơn vị mà giá trị là do nó xuất hiện hay nó vắng mặt, đã giúp cho sự tiến lên phía trước: thứ nhất là bằng cách xác định vai trò ưu thế bị lãng quên của hình thức ngữ âm của tiếng nói; thứ hai là, như vậy, bằng cách đã phá vỡ cái xiềng xích của những hình thức chính tả do truyền thống gán ép một cách độc đoán và phát hiện cái khả năng giới thiệu ngôn ngữ không phải trong hình thức quy tắc hóa như một phức thể của những quy tắc đề được tuân thủ, mà như một phức thể của những thói quen đề được quan sát và miêu tả. Từ đó, sinh ra khả năng về một sự miêu tả khoa học đối với các ngôn ngữ, khả năng mà chắc là trước đó đã được những nhà dân tộc – ngôn ngữ học trong thẩy: những người này đã không vấp phải các truyền thống chính tả. Từ đó về sau, khả năng ấy được thừa nhận rộng khắp.

Nhiều nhà ngôn ngữ học cấu trúc luận, rất quan tâm khẳng định khả năng của những sự miêu tả khoa học đối với các ngôn ngữ, đã bị hấp dẫn vào sự lãng quên tính chất đa dạng của ngôn ngữ trong thời gian và không gian. Một số trong các nhà ngôn ngữ học ấy đã luận giải những sự chọn lựa do nguyên tắc về khả năng khu biệt đòi hỏi như là một yêu cầu hình thức hóa triệt để, nghĩa là yêu cầu bỏ qua một cách độc đoán một số những sự kiện của thực tế có thể quan sát được, để nhanh chóng đạt tới những sự cấu trúc hóa hấp dẫn. Như vậy là vì lô-gich mà hy sinh sự tự chủ của ngôn ngữ học, một sự tự chủ đã phải vật vã lầm mới xác lập được. Tuy vậy, một số nhà ngôn ngữ học khác, chăm sóc hơn tới các thực thế ngôn ngữ, đã tìm cách chứng minh rằng không thế nào hiểu được sự tiến hóa của ngôn ngữ mà không liên hệ tới cấu trúc của mỗi ngôn ngữ, để rồi đạt tới kết luận rằng sở dĩ các ngôn ngữ biến đổi là vì chúng đã hoạt động theo chức năng của chúng. Những nhà nghiên cứu ấy, hay cả những người khác, đã cố gắng chứng minh rằng ở phía sau của sự đồng nhất thực có và có tính chất cấu trúc của ngôn ngữ, người ta tìm thấy tính chất đa dạng vô cùng của những sự vận dụng của cá nhân này với cá nhân khác hay trong điều kiện của những trường hợp khác nhau.

Mặc dù có những sự quyền rũ mà một số nhà nghiên cứu đã thường bị lôi cuốn và đã vì thế mà hy sinh sự tự chủ của ngôn ngữ học trên bàn thờ của mối quan hệ liên bộ môn và của triết lý, các nhà ngôn ngữ học có thể tự hào với những kết quả đạt được trong năm mươi năm qua: ngày nay, người ta đã biết là ngôn ngữ thực hiện chức năng của nó như thế nào, biến đổi như thế nào và vì sao mà biến đổi, và nó khẳng định, giữ gìn hay mất đi sự đồng nhất của nó như thế nào.

Bây giờ, còn phải xác định cho chính xác hơn, trong chi tiết, những điều kiện và những giai đoạn của sự học tập ngôn ngữ của trẻ em; phạm vi và giới hạn của sự cấu trúc hóa các giá trị được biểu đạt; còn phải

tạo nên những điều kiện của một sự hợp tác có hiệu quả với những khoa học khác về con người – bao gồm cả sinh lý học – trong sự hợp tác đó, ngôn ngữ học sẽ khẳng định, từ đầu, là trung tâm mà chung quanh nó các cuộc nghiên cứu được tổ chức. Nhưng, chủ yếu, còn phải miêu tả chính xác hơn cấu trúc và sự năng động của tất cả các ngôn ngữ, những ngôn ngữ có thể trực tiếp nghiên cứu được hay những ngôn ngữ có thể nghiên cứu qua những tư liệu mà các nền văn minh bị mất đi đã để lại. Ngôn ngữ học hiện đại không phủ nhận những sự nghiên cứu so sánh mà các vị tiền bối của mình trong các thế kỷ XIX và XX đã tiến hành. Nó cho phép tiến hành tiếp những sự nghiên cứu đó trong những điều kiện tốt hơn, bởi vì ngày nay chúng ta có hiểu biết rõ hơn về cấu trúc và sự biến hóa của các ngôn ngữ.

Ch. C. – Người ta thường hỏi các nhà ngôn ngữ học là «*ngôn ngữ học dùng để làm gì?*». Theo tôi, vấn đề lợi ích thiết thực của một khoa học không phải là cơ bản. Hình như không nên lấn lướt những sự ứng dụng của một khoa học với bản thân khoa học đó. Khoa học tồn tại là vì như Aristote nói: «*con người, theo bản chất, muốn hiểu biết*», là vì chúng ta cảm thấy có nhu cầu làm tan biến, mỗi ngày một nhiều hơn, bong lối của sự ngu dốt.

Nhưng dù sao, có lẽ ông cũng đồng ý nói vài lời về những gì có liên quan tới sự ứng dụng ngôn ngữ học.

A. M. – Những thành quả của ngôn ngữ học đại cương về cơ bản phải được vận dụng có ích, ngay khi sự giao tiếp ngôn ngữ không được thiết lập một cách đáng hài lòng giữa những người dùng ngôn ngữ.

Trước tiên, có trường hợp sự giao tiếp đó hoàn toàn không được thiết lập giữa những người không cùng một ngôn ngữ. Như vậy, ngôn ngữ học can thiệp ngay, khi có vấn đề dạy ngoại ngữ. Nếu như mỗi ngôn ngữ là một cấu trúc thì tự nhiên là phải, trước mọi việc, xác định xem cấu trúc của ngôn ngữ của người học và cấu trúc của ngôn ngữ mà người ta muốn dạy cho người đó khác nhau ở những điểm nào. Không phải chỉ nói rằng «*tôi dạy tiếng Anh*» mà còn phải nói rằng dạy cho ai, và, tất nhiên, còn phải nói là để đạt mục đích gì. Người ta phải để chừng dối với những lời tuyên bố của «những con buôn ngôn ngữ», những kẻ mà sự cần thiết phải phân biệt những cách dạy khác nhau đối với một ngôn ngữ là một cản trở đối với nghề buôn, và là những kẻ mà, do thế, cứ tìm cách thuyết phục dân chúng rằng họ có khả năng biến bất cứ người nào thành một con vẹt giỏi, bằng một cuộc «tâm minh» dài ở trong cái ngôn ngữ mà người đó học.

Ngôn ngữ học cũng có một vai trò lớn lao trong trường hợp dạy ngôn ngữ thứ nhất cho trẻ em, đặc biệt là, nhưng không duy nhất là, khi dạy đọc và dạy viết ngôn ngữ đó. Ở đây, cũng cần phải để chừng những tay phù thủy và cả những người có thiện chí nhưng không đủ hiểu biết.

Dĩ nhiên, các nhà ngôn ngữ học phải có tiếng nói của mình đối với vấn đề bệnh lý về ngôn ngữ. Hắn là họ có thể học được những điều quý giá trong sự khảo sát của các chuyên gia, nhưng hầu như có thể tin chắc rằng những chuyên gia này, họ sẽ luận giải sai những sự kiện khảo sát được, nếu như họ không đi tìm nguồn cung ứng trong những kết luận đai-

được bởi những ai trong các nhà ngôn ngữ học đã tiến hành công trình nghiên cứu của riêng mình mà không liếc nhìn thường xuyên về hướng các nhà bệnh lý học. Trong những sự nghiên cứu liên bộ môn, át phải cố gắng tìm ra một tiếng nói chung, nhưng còn phải chỉ ra phần đóng góp riêng của mỗi bộ môn; điều không nên là nhà bệnh lý học tưởng rằng nhà ngôn ngữ học đã phát biểu trong tư cách nhà ngôn ngữ học, trong khi nhà ngôn ngữ học, giữa đường đi của mình, lại đang cố gắng tìm gặp nhà bệnh lý học.

Có một nơi mà sự can thiệp của nhà ngôn ngữ học phải có hiệu lực là sự tố giác cái lối thuần túy chủ nghĩa, tức là cái ý định của những người cứ muốn tự chiếm lấy cái quyền áp đặt những thói quen ngôn ngữ của riêng mình cho những thành viên khác trong cộng đồng, mà không quan tâm gì tới các nhu cầu giao tiếp thực có của cộng đồng ấy.

Ch. C. – Các trường phái và các xu hướng ngôn ngữ học là nhiều, hiện nay. Phần lớn đã xuất hiện ở châu Âu và ở Mỹ. Ở châu Âu, có trường phái Praha, với Nicolas Troubetzkoy và Roman Jakobson, ở Copenhagen có trường phái của Hjemslev, hai trường phái ấy đại diện cho ngôn ngữ học cấu trúc luận châu Âu mà ngày nay ông là người đại diện chính, mặc dù ông đã giới thiệu các công trình của ông theo danh nghĩa chức năng luận, để chỉ ra sự tách rời của ông khỏi những cách sử dụng có tính chất thời thượng đối với các từ như «*cấu trúc tính*» và «*cấu trúc luận*».

Ở Mỹ, chúng ta đã từng có cấu trúc luận chống ý thức của Leonar Bloomfield, pháp vị luận của Pike, phân bố luận của Harris, và cuối cùng, có trường phái cải biến và tạo sinh của N. Chomsky.

Tất nhiên, cũng có những phát triển tương tự và song song ở các nước khác.

Xin ông cho biết những nét chính để phân biệt các lý thuyết của trường phát chức năng luận với những xu hướng khác của ngôn ngữ học hiện đại.

A. M. – Các nhà âm vị học Praha, tự bùi đó, đã giới thiệu âm vị học là ngữ âm học chức năng luận và cấu trúc luận: chức năng luận, vì các sự kiện được phân loại không phải theo bản chất vật lý của chúng, mà theo chức năng của mỗi sự kiện trong sự thiết lập giao tiếp; cấu trúc luận, vì sự phân loại chức năng luận ấy chỉ ra mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau giữa các sự kiện. Ở đâu, chỉ trừ ở Paris, người ta cũng, do một sự lâng quên vô ý thức hay có dụng ý, hướng tới sự loại trừ nguyên tắc khu biệt là cái nguyên tắc bảo đảm tránh khỏi một sự hình thức hóa vô trách nhiệm, sự hình thức hóa đó nhằm giảm nhẹ phương diện chức năng mà để cao sự cấu trúc hóa. Ngay ở Praha, người ta cũng đã thường phải chịu sức ép của xu hướng để cao những cái phô quát để hy sinh những cái dị biệt vì lợi ích của những thực thể tiên định.

Các nhà ngôn ngữ học chức năng luận không hề, bằng một cách nào, phủ nhận mối quan hệ thân thuộc của mình với trào lưu cấu trúc luận, nhưng, trung thành với bản chất của mình, họ từ chối không nhượng bộ trước những thời thượng liên tiếp hay đồng thời xuất hiện của những phô quát, những cải biến, của tinh bẩm sinh, của sự viễn dẫn đến ý thức của người nói bản ngữ.

Như vừa thấy, chính là tự Saussure mà ngôn ngữ học chức năng luận dã phát triển, nhưng cũng là do đã vượt quá được Saussure, hay là do, có thể nói vậy, đã nhận được bức thông điệp của Saussure, bức thông điệp bị lấp dưới cái vỏ cứng duy tâm mà môi trường của Saussure đã gán ép cho ông. Những sự tiếp xúc thân tinh và lâu dài giữa người sáng lập chức năng luận với con người và tư tưởng L. Hiemslev đã giúp cho người đó nhận thức được rõ hơn, qua đối lập, cái gì phân biệt quan điểm chức năng luận với các xu hướng lô-gic luận và tiên định luận của nhiều nhà cấu trúc luận những năm 40 và 50.

Chức năng luận, đó là sự cự tuyệt tất cả những gì là tiên định, những gì là tổng quan; đó là sự tìm kiếm cái tổng thể nhất quán, cái cấu trúc của đối tượng, bằng một sự phân tích luôn luôn được chỉ đạo bởi nguyên tắc khu biệt, nguyên tắc mà bản chất của đối tượng nghiên cứu khẳng định. Cái cấu trúc đó, nhà chức năng luận tìm thấy ở ngay trong bản thân đối tượng; mặc dù nó không hiện ra ngay qua cảm quan, nhưng nhà chức năng luận tìm thấy nó qua thao tác thay thế. Nhà chức năng luận không tiên định nó mà tìm ra nó. Cái cấu trúc của một ngôi nhà, chúng ta không trông thấy nó, không sờ mó được nó, nhưng chúng ta biết là có nó ở đây, bởi lẽ ngôi nhà đứng vững mà không sụp đổ. Cái cấu trúc của ngôn ngữ, nhà chức năng luận tìm ra nó ở trong thái độ xử sự của những người dùng nó mà nói năng. Nhiệm vụ của nhà chức năng luận là tìm ra nó ở sau những cái vẻ bề ngoài, là xác định nó, và nếu thấy cần, thì thể hiện nó thành một mô hình.

Tất cả các ngành của bộ môn ngôn ngữ học mà các nhà ngôn ngữ học của thời đại đang quan tâm đến hiện nay-hiện nay khi mà cái đợt thủy triều tạo sinh luận chỉ còn đậm vào các vịnh xa xôi nào đó thôi,-tất cả các ngành đó đã được các nhà chức năng luận khảo sát từ lâu, mặc dù còn có nhiều việc phải làm để hấp dẫn những người mong mỏi đưa sự hiểu biết tiến tới.

Ch. C. — Ông vừa mới hoàn thành, với ê-kíp của ông, việc biên soạn cuốn ngữ pháp chức năng luận tiếng Pháp. Vậy có thể là bồ lich nếu ông trình bày cho biết rằng từ «chức năng luận» đã bồ sung gì vào từ «ngữ pháp». Nói cách khác, thể nào là sự khác nhau giữa ngữ pháp chức năng luận và ngữ pháp truyền thống.

A.M. — Trước khi có thể đưa đến kết quả việc biên soạn một cuốn ngữ pháp đại cương để trình bày chi tiết lý thuyết về ngữ pháp của ngôn ngữ học chức năng luận, về cách xử sự của các đơn vị có ý nghĩa trong những câu nói, người ta đã đặt hàng cho chúng tôi cuốn ngữ pháp chức năng luận tiếng Pháp và, căn cứ vào tình hình tiến triển của công trình, có thể thử xác định xem chức năng luận có thể đem lại gì mới trong sự trình bày ngữ pháp của ngôn ngữ. Trước hết, ngay từ đầu, chức năng luận đặt ra yêu cầu xác định đối tượng nghiên cứu, một cách tốt hơn những gì mà người ta đã làm được từ trước tới nay. Đây là trường hợp tiếng Pháp, nhưng là tiếng Pháp nào? Tiếng Pháp được hạn định như thế nào trong thời gian? Trong không gian địa vực? Trong không gian xã hội? Tiếng Pháp được thể hiện trong cách sử dụng nào? Cách sử dụng

trong các văn thư chính thức? Trong lời trò chuyện kiều văn vè của giờ thượng lưu? Cách sử dụng của những người tham gia sản xuất ở trường đại học, ở công sở, ở nhà máy, ở đồng ruộng? Cách sử dụng trong những lời tâm tình?

Chức năng luận đòi hỏi phải đặt lại vấn đề một cách chính xác. Vấn đề là phải trình bày cái gì trong ngữ pháp và phải dành lại cái gì cho từ vựng: ví dụ, trong ngữ pháp, phải chăng chỉ bằng lòng xác định chức năng đối tượng, hay xác định ngay một loại động từ, quen gọi là nội động, có khả năng làm nảy sinh chức năng đối tượng?

Quan điểm chức năng luận gạt bỏ những phạm trù tiên định gọi là "tù loại" mà phân xuất những loại đơn vị có ý nghĩa được xác định bởi mỗi loại một chuỗi những đặc khiếu kết hợp, những loại mà tổng thể của chúng làm thành một thống kê để xác định riêng một ngôn ngữ: cái thống kê của tiếng Pháp hoàn toàn không phải là đồng nhất với cái thống kê của những ngôn ngữ dù là rất gần gũi về cấu trúc như tiếng Ý hay tiếng Tây Ban Nha.

Ngữ pháp chức năng luận gạt bỏ khái niệm mơ hồ về từ, để chỉ thao tác với *mo-nem*, tín hiệu ngôn ngữ nhỏ nhất, với *syn - tem* mà ở đó có thể tìm thấy hai hay nhiều hơn hai *mo-nem* nhưng nó lại có cách xử sự đồng nhất hoàn toàn như *mo-nem*, với các *chức năng ngữ pháp* là những chức năng xác định các quan hệ giữa những *mo-nem* và *syn - tem* trong câu nói, một số những chức năng đó được biểu hiện bằng những *mo-nem*; và cuối cùng, với các *syn-tam* là những kết hợp của những *mo-nem* theo quan hệ cũ phap.

Ngôn ngữ học chức năng luận phân biệt, một cách dứt khoát và triệt để, cú pháp học với hình thái học. Hình thái học là, nói một cách chặt chẽ, sự nghiên cứu những biến đổi không tạo ý nghĩa của hình thái các *mo-nem* và những nét không tạo ý nghĩa của những kết hợp giữa chúng. Định nghĩa hình thái học như vậy, chúng ta rất gần với giá trị ban đầu của thuật ngữ đó. Hình thái học trình bày một tổng thể những quy ước mà cộng đồng đã định ra cho người nói và những quy ước đó, thường thường, chỉ là những điều phức tạp hình thức, chỉ có tác dụng là làm cho sự thông báo kinh nghiệm trở thành khó khăn hơn.

Còn cú pháp học, nó không phải như người ta vẫn thường nghĩ, sự khảo sát quy luật kết hợp các đơn vị có ý nghĩa cơ bản; mà nó là sự nghiên cứu cách thức theo đó người nghe có thể tái lập, trong tình chất tổng quát của nó, kinh nghiệm mà người ta thông báo cho mình, từ cái chuỗi những đơn vị kết hợp liên tiếp trong dòng ngữ lưu.

Ngữ pháp chức năng luận không bao giờ tìm cách ly khai, bằng bất cứ giá nào, những loại ngữ pháp tiền bối, và như vậy, nó có thể làm thất vọng những người, do chờ đợi những điều mới lạ có tính chất đảo lộn, đã không nhận thấy rằng sự vận dụng triệt để các nguyên tắc chức năng luận cơ bản chính là sự xét lại những nền tảng trong truyền thống nghìn năm cũ của sự thực hành ngữ pháp: quả vậy, ngữ pháp chức năng luận không phải là ngữ pháp chuẩn mực hóa. Nó không lập ra các quy tắc. Nó chỉ chỉ ra cách xử sự thực có và quan sát được của những người nói:

trong những trường hợp này và những trường hợp khác, nhằm đạt kết quả này và kết quả khác. Nó không bao giờ nói: phải thực hiện sự hợp cách này hay sự hợp cách khác, mà chỉ ra rằng nếu không làm một sự hợp cách nào đó trong một bài luận văn thi điểm số sẽ bị hạ thấp. Ngôn ngữ học chức năng luận là trường phái của sự bất kính, nếu như kính có nghĩa là từ chối không đặt ra câu hỏi « tại sao? ».

Ch.C. — *Dối với những người tự cho là thuộc trường phái của ông, người ta thường phản bác rằng ông không triết lý được một lý thuyết cụ pháp học. Như vậy, người ta có ý thu hẹp sự cống hiến của ông vào địa hạt âm vị học. Cố lẽ là tốt, tôi nghĩ vậy, nếu ông làm rõ hơn điều này.*

A.M. — Bởi lẽ ai cũng có học ngữ pháp ở trường, cho nên người nào cũng tự cho mình có thẩm quyền phát biểu ý kiến về những vấn đề mà hiện nay người ta đang xem xét trong phạm vi « cụ pháp », nhưng người ta không dám dối như vậy trong địa hạt nghiêm ngặt hơn của âm vị học.

Đã nhiều thế kỷ, những nhà thúc đẩy quan tâm tới ngữ pháp, cho nên bây giờ khó mà làm nên được công trình thực là độc đáo, chỉ trừ khi người ta biết bắt nguồn từ sự đồi mới mà, năm mươi năm trước, âm vị học đã đem lại cho quan niệm của chúng về sự thực hiện chức năng của tiếng nói loài người. Các nhà ngôn ngữ học thuộc trường phái Bloomfield đã có, nói chung, một cách nhìn hẹp đối với các sự kiện âm vị học, cách nhìn ấy đã không giúp cho họ tiếp cận được cụ pháp với sức thuyết phục. Những người, cũng được đào tạo theo trường phái đó mà chống lại họ, thì sự thực đã phạm sai lầm giống như các vị tiền bối tiền cấu trúc luận của chúng ta, những người đã xem ngôn ngữ học như một ngành trong tâm lý học. Họ không nhận thấy rằng nguyên tắc khu biệt, nguyên tắc đã lập nên âm vị học, có thể giúp họ không đi ra ngoài địa hạt quan sát thực tế mà vẫn làm được, giữa các sự kiện, sự phân biệt cái gì là ngôn ngữ và cái gì không phải là ngôn ngữ. Từ đó mà có sự sáng chế ra cấu trúc sâu và giả thiết vô căn cứ về tính bẩm sinh của khả năng ngôn ngữ.

Nếu như mãi đến năm 1956, sau khi đã nói được những gì phải nói về âm vị học lịch lại, tôi mới thực sự tiếp cận với cụ pháp học thì đó là vì tôi đã nghĩ rằng chúng ta có thể, trong một thời gian, tạm bẳng lòng với những gì mà truyền thống đã đem lại cho chúng ta. Nhưng đã hơn hai mươi năm nay, tôi dành ưu tiên cho sự nghiên cứu các đơn vị tao ý nghĩa. Như ông đã nói rất đúng, có những người nghĩ rằng có lợi, nếu không nói tới điều ấy, hay những người, do vô tình, mà cứ tưởng rằng mọi việc chỉ dừng lại ở chương 4 của cuốn *Cơ bản về ngôn ngữ học đại cương*.

Cái lòng ham muốn tự khẳng định mình là nhà cụ pháp học lớn của thế kỷ, bằng cách làm lu mờ những người đối thủ, là quá phổ biến, cho nên có một số nhà chức năng luận đã có ý, ngay từ bây giờ, trình bày quan niệm riêng của mình không phải như một biến thể của lý thuyết — nếu vậy thì chính đáng thôi, bởi vì ở đây không có vấn đề lý thuyết chính thống — nhưng lại thành ra nền cụ pháp học chức năng luận. Điều đó không phải không làm rối một số độc giả, họ tự hỏi không biết những điều mới là hay điều cũ lùi ấy có phải là một sự xoay chiều nào đó của tôi hay không.

Mong rằng trong những vấn đề như vậy, chúng ta khỏi phải dùng cái công thức thương nghiệp là: « Hãy để chứng những hàng giả ».

Ch.C. — *Để kết thúc, có lẽ ông có thể cho biết vài điều về sự quan trọng của việc nghiên cứu và miêu tả các ngôn ngữ nhằm phát triển lý thuyết ngôn ngữ học.*

A.M. — Ngôn ngữ học tiền cấu trúc luận, ngôn ngữ học của thế kỷ XIX và của những thập niên đầu của thế kỷ XX, do những nguồn gốc ngữ văn học của nó, đã hướng vào các ngôn ngữ như là cứ liệu có liên quan tới những thời đại đã qua trong quá khứ.

Tình hình đã thay đổi hoàn toàn từ khi người ta quan tâm tới các ngôn ngữ vì tự thân chúng. Vấn đề là ở chỗ tìm hiểu xem ngôn ngữ là gì, ngôn ngữ thực hiện chức năng như thế nào, cho nên trở nên thiết yếu việc nghiên cứu các ngôn ngữ khác nhau và, đặc biệt, những ngôn ngữ rất xa với các mô hình ngôn ngữ đã được khảo sát ở phương Tây.

Chúng ta làm việc với một giới thuyết về « ngôn ngữ » mà theo đó, những gì đáp lại giới thuyết ấy vẫn được dành những phạm vi biến thể rộng rãi. Vấn đề còn lại là xét xem nguyên tắc tiết kiệm của sự thông báo có cho phép hay không sự sử dụng có ích những phạm vi biến thể đó hay là, trái lại, nguyên tắc đó dẫn tới sự loại bỏ hoàn toàn hay sự giảm bớt một số những phạm vi đó. Chỉ có một sự quan sát rộng rãi nhất, tự do nhất đối với mọi thành kiến tập trung dân tộc mới cho phép chúng ta tiến tới mục đích ấy.

HOÀNG TUỆ dịch

Công trình của A. Martinet

Danh mục các công trình của A. Martinet đã được in, năm 1965, trong cuốn *La linguistique synchronique*, Paris, PUF (có bổ sung năm 1974, lần xuất bản thứ 4) và năm 1967 trong cuốn *Linguistic Studies presented to André Martinet* (Word, tập 3, 1967). Những công trình mới bao gồm 22 cuốn sách và chuyên luận đã xuất bản hay sắp xuất bản và hơn 300 bài tạp chí.

Những công trình được dịch và phổ biến rộng rãi của A. Martinet là:

Éléments de linguistique générale, Paris, Colin, 1960;

Economie des changements phonétiques, Berne, Francke, 1955;

A Functional View of Language, Oxford, Clarendon, 1962;

La Linguistique synchronique (đã dẫn ở trên);

La Linguistique, guide alphabétique, Paris, Denoel, 1969;

Studies in functional syntax, Munich, W. Fink, 1975;

Evolution des langues et reconstruction, Paris, PUF, 1975;

Sau đây là những công trình xuất bản để tặng A. Martinet: 1958, ba tập *Miscelanea homenaje a André Martinet*, La Lagum — Madrid, 826 trg.

1967 — 1969, ba tập *Linguistic Studies* đã dẫn ở trên, 1466 trg.

1978, *Linguistique fonctionnelle: Debats et perspectives*, Paris, PUF.

VỀ CÁC NHÓM TỪ CÓ NGHĨA THỜI GIAN TRONG TIẾNG VIỆT

ĐÀO THẦN

KHÁI niệm về thời gian là một trong những khái niệm cơ bản trong nhận thức của con người. Thời gian không chỉ được nhận thức về mặt vật lý học và triết học, mà còn được nhận thức về mặt ngôn ngữ học. Người ta đã nói đến một hệ thống thời gian của ngôn ngữ, trong đó phản ánh mọi hiểu biết của con người về các thuộc tính và quy luật của thời gian khách quan (1). Nhiều vấn đề có liên quan đến khái niệm thời gian trong các ngôn ngữ, do đó, có một mức độ phổ quát nhất định. Dưới đây, chúng tôi muốn đi vào nghiên cứu nghĩa của các đơn vị từ vựng biểu thị thời gian, kết hợp tìm hiểu một đôi điều về nhận thức, trong khuôn khổ những cứ liệu về thời gian trong tiếng Việt.

1. Như chúng ta biết, thời gian có các thuộc tính về chất và về lượng của nó (2). Trong đời sống thực tiễn, thời gian được coi như là một đại lượng cần được phân chia, căn hình thành các đơn vị để đo đếm, do đó có khái niệm về *thời đoạn* (các khoảng thời gian). Thời gian lại được hình dung như là một chuỗi vận động liên tục theo một trục mà trên đó chúng ta có thể đánh dấu để ghi nhớ các sự kiện thực tế, vì thế có khái niệm về *thời điểm* (các mốc thời gian). Ngoài ra, thời gian còn được coi như là một sự vận động có chiều hướng xác định, và trong quan hệ với sự tồn tại của bản thân mình, con người có yêu cầu sắp xếp nó vào một số khu vực lớn, từ đây mà có khái niệm về *thì* (các miền thời gian). Như vậy *thời đoạn*, *thời điểm* và *thì* là ba nội dung biểu hiện cụ thể của khái niệm chung về thời gian đã được nhận thức.

2. Một điều đáng chú ý là ba nội dung cụ thể của khái niệm thời gian nói trên lại hoàn toàn trùng hợp với ba thành tố nghĩa cơ bản của các đơn vị từ vựng biểu thị thời gian. Có thể nói nghĩa của các đơn vị từ vựng này không phải là cái gì khác ngoài ba thành tố đó:

- 1) thành tố về thời đoạn
- 2) thành tố về thời điểm
- 3) thành tố về thì.

Gọi là thành tố cơ bản vì đây chỉ mới là những thành tố chủ yếu nhất, là thành tố cơ sở để thiết lập cơ cấu nghĩa. Muốn xác định nghĩa của từng đơn vị từ vựng cụ thể, còn phải dựa vào các nét nghĩa khu biệt.